

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/HS-ST  
Ngày 19-9-2022

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Minh Đồng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ Hòa Ân;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 56/2022/TLST-HS ngày 03 tháng 8 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2022/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 9 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. *Họ và tên:* Dương Văn T, sinh năm 1993, tại tỉnh Ninh Bình; HKTT: Xóm 4, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn H, sinh năm 1962 và con bà Trần Thị M, sinh năm 1964; bị cáo chưa có vợ con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 143/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2021 của Công an huyện Dầu Tiếng xử phạt bị cáo 2.500.000 đồng về hành vi “Xâm hại đến sức khỏe của người khác”, bị cáo đã thi hành xong; bị báo bị áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/3/2022 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. *Họ và tên:* Trương Huy T1, sinh năm 1991, tại tỉnh Hà Giang; HKTT: Tổ 4, thị trấn V, huyện H, tỉnh Hà Giang; nơi ở: Không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Thế H, sinh năm 1962 và con bà Hoàng Thị V, không rõ năm sinh, đã chết; bị cáo chưa có vợ con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân:

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 49/QĐ-XPVPHC ngày 05/9/2016 của Công an huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang xử phạt số tiền 1.500.000 đồng về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, bị cáo đã thi hành xong;

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 00743/QĐ-XPHC ngày 07/7/2017 của Công an huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang xử phạt bị cáo 2.000.000 đồng về hành vi “Xâm hại đến sức khỏe của người khác”, bị cáo đã thi hành xong;

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 00716/QĐ-XPHC ngày 22/11/2017 của Công an huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang xử phạt bị cáo 2.000.000 đồng về hành vi “Xâm hại đến sức khỏe của người khác”, bị cáo đã thi hành xong;

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 00013/QĐ-XPHC ngày 22/10/2018 của Công an huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang xử phạt bị cáo 750.000 đồng về hành vi “Xâm hại đến sức khỏe của người khác”, bị cáo đã thi hành xong;

+ Ngày 26/01/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang ban hành Quyết định khởi tố bị can số 07 về hành vi “Cố ý gây thương tích”. Sau đó, ngày 16/3/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang ban hành Quyết định đình chỉ điều tra bị can do người yêu cầu khởi tố rút đơn yêu cầu;

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 147/QĐ-XPVPHC ngày 19/10/2021 của Công an huyện Dầu Tiếng xử phạt 2.500.000 đồng về hành vi “Xâm hại đến sức khỏe của người khác”, bị cáo chưa thi hành.

Bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã và tạm giam từ ngày 20/6/2022 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Mai T2, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp L, xã Lo, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Bà Trần Kim T4, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

5. Bà Huỳnh Thị Tuyết N, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

9. Bà Lê Thị S, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

10. Bà Trần Lệ T6, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

11. Bà Huỳnh Thị T7, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

12. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 11/2020, Dương Văn T mang theo số tiền 100.000.000 đồng đến sống tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước với mục đích cho người dân vay tiền trả góp. T chuẩn bị tờ rơi có nội dung cho vay tiền góp, kèm theo số điện thoại 0965162267 rồi đi rải tờ rơi trên các tuyến đường thuộc địa bàn xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Khi cho người dân vay tiền, T sử dụng tên thường gọi là Tuấn. T gặp trực tiếp người vay tiền, xem nơi ở, đồng thời chụp ảnh người vay tiền và nhà ở của người vay tiền vào máy điện thoại, sau đó viết giấy cho người vay tiền với các gói vay như sau:

- Vay 3.000.000 đồng, trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày góp 150.000 đồng và thu tiền phí là 150.000 đồng/lần vay. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả sau 25 ngày là 3.750.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm, gấp 18,25 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định là 20%/năm.

- Vay 4.000.000 đồng, trả góp trong vòng 24 ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng và thu tiền phí là 200.000 đồng/lần vay. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả sau 24 ngày là 4.800.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 304,17%/năm, gấp 15,21 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định là 20%/năm.

- Vay 5.000.000 đồng, trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày góp 250.000 đồng và thu tiền phí là 250.000 đồng/lần vay. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả sau 25 ngày là 6.250.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm, gấp 18,25 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định là 20%/năm.

- Vay 10.000.000 đồng, trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày góp 500.000 đồng, tiền phí là 500.000 đồng/lần vay. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả sau 25 ngày là 12.500.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 365%/năm, gấp 18,25 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định là 20%/năm.

*Quá trình điều tra, T khai nhận đã cho những người vay tiền cụ thể như sau:*

**1. Bà Nguyễn Thị Kim O**, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T là người trực tiếp cho vay tiền. Một ngày không xác định cuối tháng 5 năm 2021, bà O vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong 25 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng, trừ tiền phí 150.000 đồng, trừ tiền góp trước 02 ngày là 500.000 đồng, tiền thực tế nhận được là 4.350.000 đồng. Bà O đã góp được 22 ngày tương ứng với số tiền 5.500.000 đồng, do khó khăn về kinh tế nên T đã cho bà O số tiền góp trong 03 ngày còn nợ lại tương ứng số tiền 750.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà O đã vay là 5.000.000 đồng và phải trả cho T là 6.250.000 đồng, bà O đã trả cho T số tiền 5.500.000 đồng, còn lại số tiền 750.000 đồng T đã cho bà O nên bà O không còn phải trả. T đã thu lợi bất chính số tiền 1.189.726 đồng (*trong đó tiền lãi là 1.039.726 đồng, tiền phí là 150.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 60.274 đồng. Mức lãi suất T cho bà O vay là 365% năm, gấp 18,25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**2. Bà Nguyễn Thị Mai T2**, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T là người trực tiếp cho vay tiền.

\* *Lần 1:* Một ngày không xác định đầu tháng 4 năm 2021, bà T2 vay T số tiền 4.000.000 đồng, góp trong vòng 24 ngày, mỗi ngày trả 200.000 đồng, thu tiền phí 200.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà T2 nhận được là 3.400.000 đồng. Tổng số tiền bà T2 phải trả là 4.800.000 đồng. Bà T2 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền T thu lợi bất chính là 947.397 đồng (*trong đó tiền lãi 747.397 đồng, tiền phí 200.000 đồng*).

\* *Lần 2:* Cuối tháng 4/2021, bà T2 vay số tiền 4.000.000 đồng, góp trong vòng 24 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, thu tiền phí 200.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà T2 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền T thu lợi bất chính lần 2 là 947.397 đồng (*trong đó tiền lãi 747.397 đồng, tiền phí 200.000 đồng*).

\* *Lần 3:* Giữa tháng 5/2021, bà T2 tiếp tục vay số tiền 4.000.000 đồng, góp trong vòng 24 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, thu tiền phí 200.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền góp và trừ tiền còn nợ lần vay 2. Bà T2 đã góp được 18 ngày tương ứng số tiền 3.600.000 đồng và còn nợ lại 06 ngày tương ứng số tiền 1.200.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính trong lần vay thứ 3 là 760.548 đồng (*trong đó tiền lãi 560.548 đồng, tiền phí 200.000 đồng*).

Tổng số tiền 03 lần vay là 12.000.000 đồng và bà T2 phải trả cho T số tiền 14.400.000 đồng, bà T2 đã trả cho T số tiền 13.200.000 đồng, còn nợ 1.200.000 đồng. Bị cáo T đã thu lợi bất chính được số tiền 2.655.342 đồng (*trong đó tiền lãi 2.055.342 đồng, tiền phí là 600.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 144.658 đồng. Mức lãi suất T cho bà T2 vay 304,17%/năm, gấp 15,21 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

Như vậy, tổng số tiền T thu lợi bất chính từ việc cho bà O và bà T2 vay là 3.845.068 đồng (*trong đó tiền lãi là 3.095.068 đồng, tiền phí là 750.000 đồng*).

Ngoài ra, T còn cho 05 người dân trên địa bàn xã L và 01 người dân tại xã T, 01 người dân tại xã A, huyện D vay tiền góp. Tuy nhiên, quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch của những người vay này nên không có cơ sở giải quyết. Khi nào xác định được sẽ giải quyết sau.

Khoảng tháng 04/2021, T quen biết với Trương Huy T1. T và T1 thống nhất cho người dân trên địa bàn huyện D vay tiền với số vốn là 100.000.000 đồng, do T bỏ tiền ra còn T1 không hùn tiền với T; nhưng T1 là người giúp sức cho T trực tiếp cho người dân vay và thu tiền góp hàng ngày giao lại cho T. Số tiền thu lợi được từ việc cho người dân vay tiền được chia theo tỷ lệ T hưởng 70% còn T1 hưởng 30%. T1 đồng ý và đi tìm những người có nhu cầu vay vốn. T1 chụp hình ảnh cá nhân và nhà của họ gửi cho T. Nếu T đồng ý thì T1 viết giấy mượn tiền đã chuẩn bị sẵn và cho người dân vay tiền. T1 sử dụng tên là Hùng để cho người dân vay tiền. T và T1 đã cùng nhau cho vay cụ thể như sau:

**1. Bà Nguyễn Thị Thu T3**, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà T3 vay tiền.

\* *Lần 1*: Ngày 21/5/2021, bà T3 vay số tiền 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà T3 nhận được là 8.500.000 đồng. Tổng số tiền bà T3 phải trả là 12.500.000 đồng. Bà T3 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí 500.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 01/6/2021, bà T3 tiếp tục vay 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà T3 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí 500.000 đồng*).

\* *Lần 3*: Ngày 12/6/2021, đáo hạn lần 2, bà T3 tiếp tục vay 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 2. Bà T3 đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 12.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí 500.000 đồng*).

\* *Lần 4*: Ngày 28/6/2021, đáo hạn lần 3, bà T3 tiếp tục vay 10.000.000 đồng góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày góp 500.000 đồng, tiền phí 500.000 đồng. Bà T3 đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 12.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí 500.000 đồng*).

Tổng số tiền 04 lần vay là 40.000.000 đồng và phải trả cho T và T1 là 50.000.000 đồng, bà T3 đã trả đủ số tiền 50.000.000 đồng. Bị cáo T1, T đã thu lợi bất chính được số tiền 11.452.056 đồng (*trong đó tiền lãi 9.452.056 đồng*).

*tiền phí là 2.000.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 547.944 đồng. Mức lãi suất cho bà T3 vay là 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**2. Bà Trần Kim T4**, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà Tuyết vay tiền.

\* *Lần 1*: Ngày 31/5/2021, bà T4 vay số tiền 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà T4 nhận được là 8.500.000 đồng. Tổng số tiền bà T4 phải trả là 12.500.000 đồng. Bà T4 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí 500.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 09/6/2021, bà T4 đáo hạn lần 1 và tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà T4 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí 500.000 đồng*).

\* *Lần 3*: Ngày 19/6/2021, bà T4 đáo hạn lần 2 và tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 2. Bà T4 đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 12.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí 500.000 đồng*).

Tổng số tiền 03 lần vay là 30.000.000 đồng và phải trả cho T và T1 là 37.500.000 đồng, bà T4 đã trả đủ số tiền 37.500.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 8.589.042 đồng (*trong đó tiền lãi 7.089.042 đồng, tiền phí là 1.500.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 410.958 đồng. Mức lãi suất bà T4 vay là 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**3. Bà Huỳnh Thị Tuyết N**, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà N vay tiền.

\* *Lần 1*: Ngày 21/5/2021, bà N vay của T số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà N nhận được là 4.250.000 đồng. Tổng số tiền bà N phải trả là 6.250.000 đồng. Bà N chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.507 đồng, tiền phí 250.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 01/6/2021, bà N đáo hạn lần 1 và vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, không mất tiền phí vay, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà N chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.181.507 đồng (*tiền lãi*).

\* *Lần 3*: Ngày 14/6/2021, bà N đáo hạn lần 2 và tiếp tục vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, không mất tiền phí vay, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 2. Bà N đã góp 15 ngày tương ứng số tiền 3.750.000 đồng và còn nợ lại 10 ngày tương ứng 2.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 1.181.507 đồng (*tiền lãi*).

\* *Lần 4*: Ngày 24/6/2021, bà N đáo hạn lần 3 và tiếp tục vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, không mất tiền phí vay, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 3. Bà N đã góp 15 ngày tương ứng số tiền 3.750.000 đồng và còn nợ lại 10 ngày tương ứng 2.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 708.904 đồng (*tiền lãi*).

Tổng số tiền 04 lần vay là 20.000.000 đồng và bà N phải trả số tiền 25.000.000 đồng, bà N đã trả số tiền 22.500.000 đồng, còn nợ lại 2.500.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 4.503.425 đồng (*trong đó tiền lãi 4.253.425 đồng, tiền phí là 250.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 246.575 đồng. Mức lãi suất bà N vay là 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**4. Bà Nguyễn Thị H**, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Khi bà H vay tiền thì bà H nói là vay giúp cho bà N còn việc bà H có vay giúp cho bà N hay không thì T và T1 không biết. T và T1 cùng trực tiếp đưa tiền cho bà H vay tiền lần đầu tiên. Sau đó, T1 một mình thu tiền góp hằng ngày và đưa tiền cho bà H đáo hạn, cụ thể như sau:

\* *Lần 1*: Ngày 30/5/2021, T1 và T cho bà H vay số tiền 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà Hường nhận được là 8.500.000 đồng. Tổng số tiền bà H phải trả là 12.500.000 đồng. Bà H chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí là 500.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 10/6/2021, bà H đáo hạn và tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, không mất tiền phí vay, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà H đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 12.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 2.363.014 đồng (*tiền lãi*).

\* *Lần 3*: Ngày 22/6/2021, bà H đáo hạn và tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, không mất tiền phí vay, thu trước 02 ngày tiền trả góp. Bà H đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 12.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính 2.363.014 đồng (*tiền lãi*).

Tổng số tiền 03 lần vay là 30.000.000 đồng và phải trả số tiền 37.500.000 đồng, bà H đã trả đủ số tiền 37.500.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 7.589.042 đồng (*trong đó tiền lãi 7.089.042 đồng, tiền phí là 500.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 410.958 đồng. Mức lãi suất bà N vay 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**5. Bà Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà Nhóm vay tiền.

\* *Lần 1*: Tháng 5/2021, bà N1 vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp. Tổng số tiền bà N1 nhận được là 4.250.000 đồng. Tổng số tiền bà N1 phải trả là 6.250.000 đồng. Bà N1 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.507 đồng, tiền phí 250.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 06/6/2021, bà N1 đáo hạn lần 2 và tiếp tục vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, không mất tiền phí vay, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà N1 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.181.507 đồng (*tiền lãi*).

\* *Lần 3*: Ngày 18/6/2021, bà N1 đáo hạn lần 2 và tiếp tục vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, không mất tiền phí vay, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 2. Bà N1 đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 6.250.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 1.181.507 đồng (*tiền lãi*).

Tổng số tiền 03 lần vay là 15.000.000 đồng và phải trả số tiền 18.750.000 đồng, bà N1 đã trả đủ số tiền 18.750.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 3.794.521 đồng (*trong đó tiền lãi là 3.544.521 đồng, tiền phí là 250.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 205.479 đồng. Mức lãi suất bà N1 vay là 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**6. Bà Nguyễn Thị Kim T5**, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà T5 vay tiền.

\* *Lần 1*: Ngày 25/5/2021, bà T5 vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà T5 nhận được là 4.250.000 đồng. Tổng số tiền bà T5 phải trả là 6.250.000 đồng. Bà T5 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.507 đồng, tiền phí 250.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 05/6/2021, bà T5 đáo hạn và vay tiếp số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà T5 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.507 đồng, tiền phí 250.000 đồng*).

\* *Lần 3*: Ngày 26/6/2021, bà T5 đáo hạn và vay tiếp số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 2. Bà T5 chưa trả



hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.507 đồng, tiền phí 250.000 đồng*).

\* *Lần 4*: Không xác định được ngày vay, đáo hạn vay 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 3. Bà T5 đã góp đủ 21 ngày tương ứng số tiền 5.250.000 đồng và còn nợ lại 04 ngày tương ứng số tiền 1.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 1.242.466 đồng (*trong đó tiền lãi 992.466 đồng, tiền phí là 250.000 đồng*).

Tổng số tiền 04 lần vay là 20.000.000 đồng và phải trả số tiền 25.000.000 đồng, bà T5 đã trả số tiền 24.000.000 đồng, còn nợ lại 1.000.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 5.536.987 đồng (*trong đó tiền lãi 4.536.986 đồng, tiền phí là 1.000.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định với số tiền 263.013 đồng. Mức lãi suất bà T5 vay là 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**7. Bà Lê Thị S**, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà S vay tiền. Cuối tháng 5/2021, bà S vay của T số tiền 10.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, thu tiền phí 500.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà S nhận được là 8.500.000 đồng. Tổng số tiền bà S phải trả là 12.500.000 đồng. Bà S đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 12.500.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí là 500.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 136.986 đồng. Mức lãi suất bị cáo cho bà S vay 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**8. Bà Trần Lệ T6**, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà T6 vay tiền.

\* *Lần 1*: Ngày 01/6/2021, bà T6 vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà T6 nhận được là 4.250.000 đồng. Tổng số tiền bà T6 phải trả là 6.250.000 đồng. Bà T6 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.057 đồng, tiền phí là 250.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 18/6/2021, bà T6 đáo hạn và tiếp tục vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà T6 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.057 đồng, tiền phí là 250.000 đồng*).

\* *Lần 3*: Ngày 28/6/2021, bà T6 đáo hạn và vay tiếp số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 2. Bà T6 đã góp

đủ 25 ngày tương ứng số tiền 6.250.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.057 đồng, tiền phí là 250.000 đồng*).

Tổng số tiền 03 lần vay là 15.000.000 đồng và phải trả số tiền là 18.750.000 đồng, bà T6 đã trả đủ số tiền 18.750.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 4.294.521 đồng (*trong đó tiền lãi 3.544.521 đồng, tiền phí là 750.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định với số tiền 205.479 đồng. Mức lãi suất bà Thi vay là 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**9. Bà Huỳnh Thị T7**, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà Tiền vay tiền.

\* *Lần 1*: Ngày 05/6/2021, bà T7 vay số tiền 3.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 150.000 đồng, thu tiền phí 150.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà T7 nhận được là 2.550.000 đồng. Tổng số tiền bà T7 phải trả là 3.750.000 đồng. Bà T7 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 858.904 đồng (*trong đó tiền lãi 708.904 đồng, tiền phí là 150.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 18/6/2021, bà T7 đáo hạn và tiếp tục vay số tiền 3.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 150.000 đồng, thu tiền phí 150.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà T7 chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 858.904 đồng (*trong đó tiền lãi 708.904 đồng, tiền phí là 150.000 đồng*).

\* *Lần 3*: Ngày 27/6/2021, bà T7 đáo hạn và tiếp tục vay số tiền 3.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 150.000 đồng, thu tiền phí 150.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 2. Bà T7 đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 3.750.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 858.904 đồng (*trong đó tiền lãi 708.904 đồng, tiền phí là 150.000 đồng*).

Tổng số tiền 03 lần vay là 9.000.000 đồng và phải trả số tiền 11.250.000 đồng, bà T7 đã trả đủ số tiền 11.250.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 2.576.712 đồng (*trong đó tiền lãi 2.226.712 đồng, tiền phí là 450.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định là 123.288 đồng. Mức lãi suất bà T7 vay là 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

**10. Bà Nguyễn Thị L**, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

T và T1 cùng cho bà Loan vay tiền.

\* *Lần 1*: Ngày 07/6/2021, bà L vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp, tổng số tiền bà L nhận được là 4.250.000 đồng. Tổng số tiền bà L phải trả là 6.250.000 đồng. Bà L chưa trả hết lần vay này thì đáo hạn. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.507 đồng, tiền phí là 250.000 đồng*).

\* *Lần 2*: Ngày 28/6/2021, bà L đáo hạn và tiếp tục vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 250.000 đồng, thu tiền phí 250.000 đồng, thu trước 02 ngày tiền trả góp và trừ tiền còn nợ lần vay 1. Bà L đã góp đủ 25 ngày tương ứng số tiền 6.250.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là 1.431.507 đồng (*trong đó tiền lãi 1.181.507 đồng, tiền phí là 250.000 đồng*).

Tổng số tiền 02 lần vay là 10.000.000 đồng và phải trả số tiền 12.500.000 đồng, bà L đã trả đủ số tiền 12.500.000 đồng. Bị cáo T1 và T đã thu lợi bất chính được số tiền 2.863.014 đồng (*trong đó tiền lãi 2.363.014 đồng, tiền phí là 500.000 đồng*). Tiền lãi 20% theo quy định với số tiền 136.986 đồng. Mức lãi suất bị cáo cho bà L vay 365%/năm, gấp 18.25 lần mức lãi suất pháp luật quy định.

\* Như vậy, tổng số tiền T đã thu lợi bất chính qua suốt quá trình cho vay là 57.907.402 đồng (*trong đó tiền lãi 49.457.402 đồng, tiền phí là 8.450.000 đồng*). Tổng số tiền T1 đã thu lợi bất chính qua suốt quá trình cho vay là 54.062.334 đồng (*trong đó tiền lãi 46.362.334 đồng, tiền phí là 7.700.000 đồng*).

Ngoài ra, T và T1 còn khai nhận cho 18 người trên địa bàn xã Thanh Tuyên, huyện Dầu T1g vay tiền góp. Tuy nhiên, quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch của những người vay này không có cơ sở giải quyết. Khi nào xác định được sẽ giải quyết sau.

*Quá trình điều tra, Công an thu giữ các vật chứng như sau:*

\* *Thu giữ của Dương Văn T*: Tiền Việt Nam: 15.000.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu OPPO Reno3 pro, màu đen, bên trong có gắn sim Viettel; 01 căn cước công dân mang tên Dương Văn T.

\* *Thu giữ của Trương Huy T1*: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S, màu xám, bên trong có gắn sim Vinaphone; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu đen, bên trong có gắn sim Viettel.

Tại Cáo trạng số 60/CT-VKS.HS ngày 03/8/2022 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu T1g tỉnh Bình Dương, truy tố các bị cáo Dương Văn T và Trương Huy T1 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu T1g, tỉnh Bình Dương giữ nguyên quan điểm và quyết định truy tố các bị cáo Dương Văn T và Trương Huy T1 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự và đề nghị:

- *Về hình phạt:*

+ Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Dương Văn T từ 18 tháng đến 20 tháng cải tạo không giam giữ và phạt bổ sung số tiền 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

+ Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trương Huy T1 từ 18 tháng đến 20 tháng cải tạo không

giám giữ và phạt bổ sung số tiền 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

- *Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp*: Đề nghị áp dụng Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 47 của Bộ luật hình sự, tuyên:

+ Đối với 01 căn cước công dân mang tên Dương Văn T. Đây là giấy tờ hợp pháp của T nên Cơ quan cảnh sát điều tra đã trả lại cho T theo Quyết định xử lý vật chứng số 23/QĐ ngày 02/7/2022.

+ Đối với 01 điện thoại di động hiệu OPPO Reno3 pro, màu đen, bên trong có gắn sim Viettel thu giữ của T; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S, màu xám, bên trong có gắn sim Vinaphone và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu đen, bên trong có gắn sim Viettel thu giữ của T1. Đây là công cụ để T và T1 dùng thực hiện tội phạm nên đề nghị tịch thu vào ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền gốc dùng để cho vay 17.000.000 đồng mà T cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà O và bà T2 vay, số tiền phí dịch vụ 750.000 đồng thu của bà O và bà T2; số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trong phạm vi pháp luật quy định 204.932 đồng là khoản phát sinh từ tội phạm. Đề nghị bị cáo T nộp lại để tịch thu vào ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền gốc dùng để cho vay 199.000.000 đồng mà T cho 10 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà T3, bà T4, bà N, bà H, bà N1, bà T5, bà S, bà T6, bà T7 và bà L vay; T1 là người hưởng phần trăm thu lợi bất chính, đây là phương tiện thực hiện tội phạm nên đề nghị T nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền phí dịch vụ 7.700.000 đồng thu được của bà T3, bà T4, bà N, bà H, bà N1, bà T5, bà S, bà T6, bà T7 và bà L; số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trong phạm vi pháp luật quy định 2.687.666 đồng là khoản phát sinh từ tội phạm nên đề nghị T và T1 liên đới trách nhiệm nộp lại để tịch thu vào ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ ăn chia là T 70% và T1 30%; cụ thể: T phải nộp số tiền 7.271.366 đồng; T1 phải nộp số tiền 3.116.300 đồng.

+ Buộc T phải nộp để trả lại cho 02 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà O và bà T2 số tiền thu lợi bất chính (*là số tiền thu vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định*). Cụ thể như sau: Trả cho bà Nguyễn Thị Kim O số tiền 1.039.726 đồng và bà Nguyễn Thị Mai T2 số tiền 855.342 đồng (*do bà T2 còn nợ T số tiền 1.200.000 đồng*).

+ Buộc T và T1 phải liên đới trách nhiệm trả cho 10 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính theo tỷ lệ thỏa thuận là T 70% và T1 30%, cụ thể như sau:

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 6.616.438 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 2.835.616 đồng;

(+) T trả lại cho bà Trần Kim T4 số tiền 4.962.329 đồng; T1 trả lại cho bà Trần Kim T4 số tiền 2.126.713 đồng;

(+) T trả lại cho bà Huỳnh Thị Tuyết N số tiền 1.227.397 đồng; T1 trả lại cho bà Huỳnh Thị Tuyết N số tiền 526.028 đồng (*đã khấu trừ số tiền 2.500.000 đồng mà bà N còn nợ T và T1*);

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.962.329 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.126.713 đồng;

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 2.481.165 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 1.063.356 đồng;

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T5 số tiền 2.475.890 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T5 số tiền 1.061.097 đồng (*đã khấu trừ số tiền 1.000.000 đồng mà bà T5 còn nợ T và T1*);

(+) T trả lại cho bà Lê Thị S số tiền 1.654.110 đồng; T1 trả lại cho bà Lê Thị S số tiền 708.904 đồng;

(+) T trả lại cho bà Trần Lệ T6 số tiền 2.481.165 đồng; T1 trả lại cho bà Trần Lệ T6 số tiền 1.063.356 đồng;

(+) T trả lại cho bà Huỳnh Thị T7 số tiền 1.558.698 đồng; T1 trả lại cho bà Huỳnh Thị T7 số tiền 668.014 đồng;

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.654.112 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 708.905 đồng.

Tại phiên tòa, hai bị cáo T và T1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo cơ hội tự cải sửa để làm công dân có ích cho xã hội. Ngoài ra, hai bị cáo không phát biểu tranh luận gì thêm.

Tại biên bản ghi lời khai của tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra phù hợp với lời khai của bị cáo về số tiền vay, mức lãi suất, phí dịch vụ, số tiền đã trả và số tiền còn nợ. Trong đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai tại cơ quan điều tra để xét xử thêm quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an huyện Dầu Tiếng, Điều tra viên; Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T1 hành tố tụng, người T1 hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng và chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ của cơ quan T1 hành tố tụng, người T1 hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, hai bị cáo T và T1 thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã truy tố, cụ thể:

- Khoảng tháng 12/2020 đến tháng 5/2021, trên địa bàn xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, bị cáo T đã cho bà Oanh vay 01 lần với số tiền là 5.000.000 đồng và cho bà T2 vay 03 lần với số tiền mỗi lần vay là 4.000.000 đồng với mức lãi suất từ 304,17%/năm đến 365%/năm, gấp 15,21 lần đến 18,25% lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định là 20%/năm; với số tiền thu lợi bất chính là 3.845.068 đồng (*trong đó tiền lãi 3.095.000 đồng, tiền phí 750.000 đồng*).

- Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 6/2021, trên địa bàn xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, T và T1 cho bà T3, bà T4, bà N, bà H, bà N1, bà T5, bà S, bà T6, bà T7 và bà L vay tổng số tiền 199.000.000 đồng với mức lãi suất từ 304,17%/năm đến 365%/năm, gấp từ 15,21 đến 18,25 lần so mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định là 20%/năm nhằm thu lợi bất chính.

Tổng số tiền thu lợi bất chính mà T thu được từ việc cho vay lãi nặng là 57.907.402 đồng; Tổng số tiền T1 thu lợi bất chính mà T1 thu được từ việc cho vay lãi nặng là 54.062.334 đồng.

Lời khai nhận của hai bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra cùng các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Như vậy, Cáo trạng số 60/CT-VKSDT-HS ngày 03/8/2022 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu T1g, tỉnh Bình Dương truy tố hai bị cáo Dương Văn T và Trương Huy T1 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của hai bị cáo T và T1 thực hiện tuy đơn giản nhưng nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; hành vi phạm tội của hai bị cáo làm cho người vay lâm vào tình trạng khó khăn, làm cho quần chúng nhân dân mất lòng tin vào chính quyền địa phương khi đề tội phạm và tệ nạn xã hội xảy ra tại địa phương mình quản lý.

[4] Xét chủ thể, động cơ và mục đích phạm tội của hai bị cáo thấy rằng: Hai bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được cho vay lãi nặng là bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì mục đích tư lợi mà hai bị cáo cố tình thực hiện bất chấp hậu quả thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

[5] Xét tính chất, hành vi phạm tội của hai bị cáo thì vụ án có tính đồng phạm giản đơn, không có sự phân công, không có tổ chức chặt chẽ cho từng thành viên, tham gia với quy mô nhỏ, số tiền mỗi lần cho vay không lớn. Tuy nhiên, để cá thể hóa hình phạt cho từng bị cáo thì phải xem xét vai trò cụ thể của mỗi bị cáo khi thực hiện tội phạm:

[5.1] **Đối với Dương Văn T:** Bị cáo thực hiện tội phạm với vai trò chính, bỏ tiền ra để cho vay thu lợi, từ khoảng tháng 12/2020 đến tháng 5/2021 thì bị cáo thực hiện tội phạm một mình với mức lãi suất cho vay là từ 304,17%/năm

đến 365%/năm, gấp 15,21 lần đến 18,25% lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định là 20%/năm và thu lợi bất chính số tiền là 3.845.068 đồng; trong khoảng thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 6/2021, cùng với bị cáo T1 đã cho vay với mức lãi suất từ 304,17%/năm đến 365%/năm, gấp từ 15,21 đến 18,25 lần so mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định là 20%/năm, thu lợi bất chính số tiền là 54.062.334 đồng. Bị cáo T có nhân thân xấu, đã bị xử phạt vi phạm hành chính. Hành vi của bị cáo T thể hiện sự xem thường pháp luật, vì mục đích thu lợi cho mình mà bị cáo đã cố ý vi phạm pháp luật, đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và bị truy tố và đưa ra xét xử theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự là đúng quy định.

[5.2] **Đối với Trương Huy T1:** Bị cáo T1 thực hiện tội phạm với vai trò giúp sức nhưng tham gia rất tích cực từ việc đi tìm người để cho vay và thu tiền, từ khoảng thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 6/2021, cùng với bị cáo T đã cho vay với mức lãi suất từ 304,17%/năm đến 365%/năm, gấp từ 15,21 đến 18,25 lần so mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định là 20%/năm, thu lợi bất chính số tiền là 54.062.334 đồng. Bị cáo T1 có nhân thân xấu, trước đây từng bị xử phạt vi phạm hành chính nhiều lần nhưng không lấy đó làm bài học cho bản thân mà còn tiếp tục vi phạm pháp luật. Ngoài ra, quá trình điều tra bị cáo T1 đã bỏ trốn và bị bắt theo Lệnh truy nã. Hành vi của bị cáo T1 thể hiện sự xem thường pháp luật, vì mục đích thu lợi cho mình mà bị cáo đã cố ý vi phạm pháp luật, đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nên bị truy tố và đưa ra xét xử theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự là phù hợp.

[6] Để đảm bảo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mà đặc biệt là tội phạm vi phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nên cần phải xử lý thật nghiêm bằng hình phạt tiền để hai bị cáo có điều kiện được giáo dục và cải tạo thành người công dân tốt sau này cũng như răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Tuy nhiên, vai trò và mức độ tham gia thực hiện tội phạm của hai bị cáo là khác nhau nên phải chịu trách nhiệm hình sự khác nhau theo Điều 58 của Bộ luật hình sự.

[7] Ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về phần tội danh, điều khoản truy tố đối với hai bị cáo T và T1 là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về mức hình phạt đề nghị áp dụng là chưa phù hợp với nguyên tắc xem xét áp dụng nghiêm khắc hình phạt tiền là hình phạt chính đối với người thực hiện hành vi phạm tội theo hướng dẫn tại Nghị quyết Số: 01/2021/NQ-HĐTP ngày ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[8] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, hai bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[9] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Hai bị cáo T và T1 không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[10] Về hình phạt bổ sung: Hai bị cáo T và T1 đã bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền, Hội đồng xét xử đã cân nhắc đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cũng như mức độ hành vi phạm tội mà hai bị cáo đã thực hiện nên không cần áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự đối với hai bị cáo.

[11] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

+ Đối với 01 điện thoại di động hiệu OPPO Reno3 pro, màu đen, bên trong có gắn sim Viettel thu giữ của T; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S, màu xám, bên trong có gắn sim Vinaphone và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu đen, bên trong có gắn sim Viettel thu giữ của T1. Đây là phương tiện T và T1 dùng để thực hiện tội phạm nên tịch thu vào ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền gốc dùng để cho vay 17.000.000 đồng mà T cho bà O và bà T2 vay, số tiền phí dịch vụ 750.000 đồng thu của bà O và bà T2; số tiền lãi 204.932 đồng tương ứng với mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định là khoản phát sinh từ tội phạm nên buộc bị cáo T nộp lại để tịch thu vào Ngân sách nhà nước.

+ Đối với số tiền gốc dùng để cho vay 199.000.000 đồng mà T cho 10 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà T3, bà T4, bà N, bà H, bà N1, bà T5, bà S, bà T6, bà T7 và bà L vay; T1 là người hưởng % thu lợi bất chính, đây là phương tiện thực hiện tội phạm nên buộc T nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền phí dịch vụ 7.700.000 đồng; số tiền 2.687.666 đồng là lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất pháp luật quy định là khoản phát sinh từ tội phạm nên buộc T và T1 liên đới trách nhiệm nộp để tịch thu vào ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ ăn chia là T 70% và T1 30%; cụ thể: T phải nộp số tiền 7.271.366 đồng; T1 phải nộp số tiền 3.116.300 đồng.

+ Buộc T phải nộp để trả lại cho bà O và bà T2 số tiền thu lợi bất chính (*là số tiền thu vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định*). Cụ thể như sau: Trả cho bà Nguyễn Thị Kim O số tiền 1.039.726 đồng và bà Nguyễn Thị Mai T2 số tiền 855.342 đồng (*đã khấu trừ số tiền 1.200.000 đồng mà bà T2 còn nợ T*).

+ Buộc T và T1 phải có trách nhiệm trả số tiền cho 10 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính theo tỷ lệ thỏa thuận là T 70%, T1 30% cụ thể như sau:

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 6.616.438 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 2.835.616 đồng;

(+) T trả lại cho bà Trần Kim T4 số tiền 4.962.329 đồng; T1 trả lại cho bà Trần Kim T4 số tiền 2.126.713 đồng;

(+) T trả lại cho bà Huỳnh Thị Tuyết N số tiền 1.227.397 đồng; T1 trả lại cho bà Huỳnh Thị Tuyết N số tiền 526.028 đồng (*đã khấu trừ số tiền 2.500.000 đồng mà bà N còn nợ T và T1*);



(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.962.329 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.126.713 đồng;

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 2.481.165 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 1.063.356 đồng;

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T5 số tiền 2.475.890 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T5 số tiền 1.061.097 đồng (*đã khấu trừ số tiền 1.000.000 đồng mà bà T5 còn nợ T và T1*);

(+) T trả lại cho bà Lê Thị S số tiền 1.654.110 đồng; T1 trả lại cho bà Lê Thị S số tiền 708.904 đồng;

(+) T trả lại cho bà Trần Lệ T6 số tiền 2.481.165 đồng; T1 trả lại cho bà Trần Lệ T6 số tiền 1.063.356 đồng;

(+) T trả lại cho bà Huỳnh Thị T7 số tiền 1.558.698 đồng; T1 trả lại cho bà Huỳnh Thị T7 số tiền 668.014 đồng;

(+) T trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.654.112 đồng; T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 708.905 đồng.

[12] Án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: Hai bị cáo T và T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 106; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; khoản 1 Điều 331; khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

- Căn cứ Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố hai bị cáo Dương Văn T và Trương Huy T1 phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

#### ***I. Về hình phạt:***

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; Điều 35; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt, bị cáo Dương Văn T số tiền 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*).

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; Điều 35; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự và khoản 3 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự xử phạt, bị cáo Trương Huy T1 số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*).

Tuyên trả tự do cho bị cáo Trương Huy T1 ngay tại phiên tòa nếu bị cáo T1 không bị tạm giữ, tạm giam về một hành vi vi phạm pháp luật khác.

#### ***II. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:***

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu OPPO Reno3 pro, màu đen, số IMEI: 869721040754096; 01 sim Viettel trên sim có dãy số: 8984048000096565; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S, màu xám, số IMEI: 353342071257504; 01 sim Vinaphone trên sim có dãy số: 89840200011174693505; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu đen, số sê ri: 353589904457418 và 01 sim Viettel trên sim có dãy số: 8984048000057224813.

*(Tài sản trên hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện Dầu T1g đang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 08/8/2022).*

- Buộc bị cáo Dương Văn T phải nộp để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước số tiền 17.954.932 đồng (*mười bảy triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi hai đồng*), trong đó gồm: số tiền gốc dùng để cho bà Oanh và bà Thảo vay 17.000.000 đồng + số tiền phí dịch vụ 750.000 đồng + số tiền lãi 204.932 đồng tương ứng với mức lãi suất cao nhất pháp luật quy định.

- Buộc bị cáo Dương Văn T phải nộp để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước số tiền 206.271.366 đồng (*hai trăm lẻ sáu triệu hai trăm bảy mươi một nghìn ba trăm sáu mươi sáu đồng*), trong đó có 199.000.000 đồng là tiền gốc mà T dùng để cho 10 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà T3, bà T4, bà N, bà H, bà N1, bà T5, bà S, bà T6, bà T7 và bà L vay + số tiền 7.271.366 đồng tiền phí dịch vụ và tiền lãi thu được tương ứng với mức lãi suất cao nhất pháp luật quy định.

- Buộc bị cáo Trương Huy T1 phải nộp để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước số tiền 3.116.300 đồng (*ba triệu một trăm mười sáu nghìn ba trăm đồng*), là tiền phí dịch vụ và tiền lãi thu được tương ứng với mức lãi suất cao nhất pháp luật quy định.

- Buộc bị cáo Dương Văn T phải nộp số tiền 31.968.701 đồng (*ba mươi một triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm lẻ một đồng*) để tuyên trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án mà hai bị cáo đã thu lợi bất chính (*là số tiền thu vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định*), cụ thể:

- + Trả cho bà Nguyễn Thị Kim O số tiền 1.039.726 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Mai T2 số tiền 855.342 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 6.616.438 đồng;
- + Trả cho bà Trần Kim T4 số tiền 4.962.329 đồng;
- + Trả cho bà Huỳnh Thị Tuyết N số tiền 1.227.397 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.962.329 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 2.481.165 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Kim T5 số tiền 2.475.890 đồng;
- + Trả cho bà Lê Thị S số tiền 1.654.110 đồng;

- + Trả cho bà Trần Lệ T6 số tiền 2.481.165 đồng;
- + Trả cho bà Huỳnh Thị T7 số tiền 1.558.698 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.654.112 đồng.

- Buộc bị cáo Trương Huy T1 phải nộp số tiền 12.888.701 đồng (*mười hai triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm lẻ một đồng*) để tuyên trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án mà hai bị cáo đã thu lợi bất chính (*là số tiền thu vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định*), cụ thể:

- + Trả cho bà Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 2.835.616 đồng;
- + Trả cho bà Trần Kim T4 số tiền 2.126.713 đồng;
- + Trả cho bà Huỳnh Thị Tuyết N số tiền 526.028 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.126.713 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 1.063.356 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Kim T5 số tiền 1.061.097 đồng;
- + Trả cho bà Lê Thị S số tiền 708.904 đồng;
- + Trả cho bà Trần Lệ T6 số tiền 1.063.356 đồng;
- + Trả cho bà Huỳnh Thị T7 số tiền 668.014 đồng;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 708.904 đồng.

- Hoàn trả cho bị cáo Dương Văn T số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) do cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ (*hiện do Chi cục thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng quản lý theo biên lai thu tiền số AA/2021/0004277 ngày 03/8/2022*).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Dương Văn T và Trương Huy T1 không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng hai bị cáo còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

### *III. Về án phí, quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án:*

#### *- Án phí hình sự sơ thẩm:*

- + Bị cáo Dương Văn T phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng.
- + Bị cáo Trương Huy T1 phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng.

#### *- Án phí dân sự sơ thẩm:*

- + Bị cáo Dương Văn T phải chịu 1.598.435 đồng (*một triệu năm trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng*).
- + Bị cáo Trương Huy T1 phải chịu 644.435 đồng (*sáu trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng*).

- Về quyền kháng cáo:

+ Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/9/2022).

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu thi hành án*: Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu T1g;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV27 - CA tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA H. Dầu T1g;
- Cơ quan THAHS&HTTT - CA H. Dầu T1g;
- CC THA DS H. Dầu T1g;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ đến vụ án;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Minh Đồng**